

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Quý I năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		4,819,752,913,544	5,099,163,183,691
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,233,330,081,130	1,383,302,959,936
1. Tiền	111	V.01	41,330,081,130	24,102,959,936
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,192,000,000,000	1,359,200,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,090,000,000,000	2,205,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,090,000,000,000	2,205,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		858,362,675,201	876,954,166,119
1. Phải thu khách hàng	131		847,948,530,299	867,117,307,022
2. Trả trước cho người bán	132		10,217,640,509	9,803,833,558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	196,504,393	33,025,539
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		636,035,350,863	601,820,401,413
1. Hàng tồn kho	141	V.04	753,867,813,227	719,652,863,777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(117,832,462,364)	(117,832,462,364)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,024,806,350	32,085,656,223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	301,661,537	30,503,745,710
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,723,144,813	1,581,910,513
B- Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		6,486,467,045,275	6,644,679,613,900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		4,233,833,667,475	4,452,376,164,947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,007,285,738,852	4,230,318,936,946
- Nguyên giá	222		13,266,751,944,639	13,266,503,453,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,259,466,205,787)	(9,036,184,517,004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,862,599,806	38,299,406,924
- Nguyên giá	228		57,274,433,766	57,274,433,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,411,833,960)	(18,975,026,842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	189,685,328,817	183,757,821,077
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,931,150,447,100	1,869,919,462,500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,968,938,447,100	1,907,707,462,500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(37,788,000,000)	(37,788,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		321,482,930,700	322,383,986,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	229,875,583	1,130,931,336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	321,253,055,117	321,253,055,117
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Cộng tài sản	270		11,306,219,958,819	11,743,842,797,591

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Nợ phải trả(300=310+330)	300		7,202,999,485,621	7,426,842,696,286
I- Nợ ngắn hạn	310		866,618,767,363	904,117,838,832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	372,648,174,393	372,648,174,393
2. Phải trả người bán	312		152,108,592,751	152,237,384,753
3. Người mua trả tiền trước	313		48,713,173	36,713,165
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	V.16	19,761,831,956	17,858,675,499
5. Phải trả người lao động	315		18,110,021,436	41,134,379,796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	267,494,699,194	222,827,534,885
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,777,372,015	94,607,356,646
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		24,669,362,445	2,767,619,695
II- Nợ dài hạn	330		6,336,380,718,258	6,522,724,857,454
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,335,018,964,858	6,521,343,052,054
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,361,753,400	1,381,805,400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		4,103,220,473,198	4,317,000,101,305
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,103,220,473,198	4,317,000,101,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(65,004,299,580)	(65,004,299,580)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		309,600,000,000	309,600,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52,500,000,000	52,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		543,774,772,778	757,554,400,885
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	-	-
Cộng nguồn vốn	440		11,306,219,958,819	11,743,842,797,591

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			14,991,076,315	15,042,282,379
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			0	0
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107,261,329	107,261,329
5. Ngoại tệ các loại				0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ngày 16 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: đồng						
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,082,628,129,778	1,094,283,585,707	1,082,628,129,778	1,094,283,585,707
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,082,628,129,778	1,094,283,585,707	1,082,628,129,778	1,094,283,585,707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	900,551,299,232	787,961,775,992	900,551,299,232	787,961,775,992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		182,076,830,546	306,321,809,715	182,076,830,546	306,321,809,715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	135,361,575,188	35,437,896,280	135,361,575,188	35,437,896,280
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	63,175,019,456	38,524,408,655	63,175,019,456	38,524,408,655
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,948,895,296	38,524,408,655	48,948,895,296	38,524,408,655
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,026,824,350	18,827,952,546	19,026,824,350	18,827,952,546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		235,236,561,928	284,407,344,794	235,236,561,928	284,407,344,794
11. Thu nhập khác	31		729,264,830	729,449,739	729,264,830	729,449,739
12. Chi phí khác	32		1,357,833,892	872,921,871	1,357,833,892	872,921,871
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(628,569,062)	(143,472,132)	(628,569,062)	(143,472,132)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		234,607,992,866	284,263,872,662	234,607,992,866	284,263,872,662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	30,202,084,173	0	30,202,084,173	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		204,405,908,693	284,263,872,662	204,405,908,693	284,263,872,662
						2,582

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Th.minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		234,607,992,866	284,263,872,662
2. Điều chỉnh cho các khoản			138,283,417,759	241,985,832,183
- Khấu hao TSCĐ	2		224,696,097,651	226,551,983,686
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(135,361,575,188)	(23,090,560,158)
- Chi phí lãi vay	6		48,948,895,296	38,524,408,655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		372,891,410,625	526,249,704,845
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		40,664,227,171	93,149,353,981
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(34,214,949,450)	11,964,863,483
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải trả)	11		(11,486,565,285)	57,648,623,486
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		901,055,753	1,152,532,302
- Tiền lãi vay đã trả	13		(96,001,352,534)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33,083,000	5,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,108,942,000)	(4,413,757,113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		266,677,967,280	685,757,120,984
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,037,790,125)	(23,252,246,852)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,309,230,984,600)	(1,150,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2,363,000,000,000	955,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113,147,604,635	88,507,504,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		159,878,829,910	(129,744,741,978)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186,344,139,196)	(171,711,525,499)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(390,185,536,800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(576,529,675,996)	(171,711,525,499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(149,972,878,806)	384,300,853,507
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,383,302,959,936	512,800,801,199
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,233,330,081,130	897,101,654,706

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước

Ngày 16 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN QUANG HUY

LÊ THẾ SƠN

NGUYỄN KHẮC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động, sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ - nhiệt điện; Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện; Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tổng công ty Điện lực Việt nam được Bộ tài chính chấp thuận theo văn bản 7444/BTC-CKKT ngày 20/06/2006 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị cchuyển đổi của các khoản này.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của NH Nhà nước VN công bố tại thời điểm ghi sổ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo giá gốc (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: *Được ghi nhận theo giá gốc*

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.*
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.*

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- *Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ theo kế hoạch. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*
 - *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : trích theo quy định vào thời điểm cuối năm (0,3% quỹ lương đóng BHXH)*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
 - Thặng dư vốn cổ phần:
 - Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN.(hiện nay thuế TNDN đang được miễn)*

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: *Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.*
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Khoản vay bằng đồng Yên Nhật được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do NH Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.*

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		6,352,280,928	989,752,898
- Tiền gửi ngân hàng		34,977,800,202	23,113,207,038
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		1,192,000,000,000	1,359,200,000,000
Cộng		1,233,330,081,130	1,383,302,959,936

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
-	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
-	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu

	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		2,090,000,000,000		2,205,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầ tư ngắn hạn		-		-
Cộng		2,090,000,000,000		2,205,000,000,000

03- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu khác	196,504,393	33,025,539
Cộng	196,504,393	33,025,539

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	735,991,518,277	701,004,758,374
- Công cụ, dụng cụ	17,755,664,283	18,641,268,403
- Chi phí SX, KD dở dang	120,630,667	6,837,000
- Thành phẩm	-	-
- Hàng bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	753,867,813,227	719,652,863,777

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
05- Các khoản thuế phải thu		
- Các khoản phải thu nhà nước	301,661,537	30,503,745,710
Cộng các khoản phải thu của Nhà nước	301,661,537	30,503,745,710

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
07- Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	1,704,790,176,466	11,472,572,692,048	50,392,950,804	36,122,379,658	2,625,254,974	13,266,503,453,950
2-Luỹ kế tăng từ đầu năm	175,427,329	73,063,360	-	-	-	248,490,689
- LK mua từ đầu năm	-	73,063,360	-	-	-	73,063,360
- Đầu tư XD CB hoàn thành	175,427,329	-	-	-	-	175,427,329
- LK tăng khác + phân loại	-	-	-	-	-	-
3-Luỹ kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- LK thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác + phân loại	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	1,704,965,603,795	11,472,645,755,408	50,392,950,804	36,122,379,658	2,625,254,974	13,266,751,944,639
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	1,082,035,318,559	7,894,073,076,293	32,315,790,864	26,779,909,263	980,422,025	9,036,184,517,004
- Trích Khấu hao + hao mòn	18,661,074,375	202,972,195,974	711,532,764	845,816,228	68,671,192	223,259,290,533
- Luỹ kế tăng khác	20,630,748	-	-	-	1,767,502	22,398,250
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,100,717,023,682	8,097,045,272,267	33,027,323,628	27,625,725,491	1,050,860,719	9,259,466,205,787
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	622,754,857,907	3,578,499,615,755	18,077,159,940	9,342,470,395	1,644,832,949	4,230,318,936,946
- Tại ngày cuối kỳ	604,248,580,113	3,375,600,483,141	17,365,627,176	8,496,654,167	1,574,394,255	4,007,285,738,852

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
- Luỹ kế mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Luỹ kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-

Số dư đầu năm	18,975,026,842	-	-	-	-	18,975,026,842
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1,436,807,118	-	-	-	-	1,436,807,118
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20,411,833,960	-	-	-	-	20,411,833,960
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	38,299,406,924	-	-	-	-	38,299,406,924
- Tại ngày cuối kỳ	36,862,599,806	-	-	-	-	36,862,599,806

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XDCEB dở dang	189,685,328,817	183,757,821,077
Trong đó: Những công trình lớn:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con

b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1 - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	72,871,139	809,130,984,600	72,871,139	747,900,000,000
<i>Lý do thay đổi về các khoản đầu tư</i>				
+ <i>Về số lượng</i>				
+ <i>Về giá trị</i>				
2 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	62,000,000	687,657,500,000	62,000,000	687,657,500,000
<i>Lý do thay đổi về các khoản đầu tư</i>				
+ <i>Về số lượng</i>				
+ <i>Về giá trị</i>				
3 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
<i>Lý do thay đổi về các khoản đầu tư</i>				
+ <i>Về số lượng (đối với cổ phiếu):</i>				
+ <i>Về giá trị:</i>				

c - Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	670,000	46,498,000,000	670,000	46,498,000,000
<i>Lý do thay đổi về các khoản đầu tư</i>				
+ <i>Về số lượng</i>				
+ <i>Về giá trị</i>				
- Đầu tư trái phiếu	1,100,100	218,151,962,500	1,100,100	218,151,962,500
<i>Lý do thay đổi về các khoản đầu tư</i>				
+ <i>Về số lượng</i>				
+ <i>Về giá trị</i>				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
<i>Lý do thay đổi về các khoản đầu tư</i>				
+ <i>Về số lượng</i>				

+ Về giá trị				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		200,000,000,000		200,000,000,000
Lý do thay đổi về các khoản đầu tư				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Tổng cộng đầu tư dài hạn (b)+(c)		1,968,938,447,100		1,907,707,462,500

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn khác	229,875,583	1,130,931,336
Cộng	229,875,583	1,130,931,336

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	372,648,174,393	372,648,174,393
Cộng	372,648,174,393	372,648,174,393

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	17,165,796,072	17,322,851,299
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	479,440,000	499,600,800
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,920,628,749	-
- Các loại thuế khác	195,967,135	36,223,400
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	-
Cộng	19,761,831,956	17,858,675,499

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	261,807,018,432	167,812,393,108
- Lãi vay phải trả	5,687,542,762	52,740,000,000
- Chi phí phải trả khác	138,000	2,275,141,777
Cộng	267,494,699,194	222,827,534,885

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	46,242,800	-
- Bảo hiểm xã hội	32,282,800	15,002,154
- Bảo hiểm y tế	2,057,319,032	2,770,156,284
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,995,347,190	1,252,064,309
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản khác	7,646,180,193	90,570,133,899
Cộng	11,777,372,015	94,607,356,646

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	---------	---------

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (*)	6,335,018,964,858	6,521,343,052,054

Ghi chú: (*) Là khoản vay lại của EVN cho dự án Phà lại 2. Số dư đến 31/03/2010 là 33.421.360.923 JPY

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	321,253,055,117	321,253,055,117
- Thuế Thu nhập phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu
22.a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	0
Số dư đầu năm nay	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	309,600,000,000	52,500,000,000	0	(127,460,064,203)	0	3,431,985,636,217
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	304,321,953,072	0	304,321,953,072
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	27,058,080,410	0	27,058,080,410
Số dư cuối kỳ này năm trước	309,600,000,000	52,500,000,000	0	149,803,808,459	0	3,709,249,508,879
Số dư đầu năm nay	309,600,000,000	52,500,000,000	0	757,554,400,885	0	4,317,000,101,305
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	253,422,208,575	0	253,422,208,575
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	467,201,836,682	0	467,201,836,682
Số dư cuối kỳ	309,600,000,000	52,500,000,000	0	543,774,772,778	0	4,103,220,473,198

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Điện lực VN)	2,135,002,260,000	2,135,002,260,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,127,347,740,000	1,127,347,740,000
Cộng	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.d - Cổ tức	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức năm trước		
- Tạm ứng cổ tức năm nay		
Cộng		

22.đ - Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326,235,000	326,235,000
- Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	326,235,000	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>326,235,000</i>	<i>326,235,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,080,386	1,080,386
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	325,235,614	325,235,614
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	325,235,614	325,235,614
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	309,600,000,000	309,600,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	52,500,000,000	52,500,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
- <i>Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh</i>		
- <i>Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh</i>		

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--------------------	----------------	------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,082,628,129,778	1,094,283,585,707
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	-	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	1,082,628,129,778	1,094,283,585,707
Trong đó:		
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá		
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	1,082,628,129,778	1,094,283,585,707
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	900,551,299,232	787,961,775,992
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	900,551,299,232	787,961,775,992
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,188,776,272	18,722,785,277
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	5,429,000,000	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	-
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(531,350)	12,347,336,122
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	66,744,330,266	4,367,774,881
Cộng	135,361,575,188	35,437,896,280
30- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	48,948,895,296	38,524,408,655
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,810,374,440	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	9,415,749,720	-
Cộng	63,175,019,456	38,524,408,655
	-	-
31- CP thuế thu nhập DN hiện hành (MS 51)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	30,202,084,173	-
32- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52)		
33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu	539,052,491,626	447,002,548,014
- Chi phí nhân công (lương +BH)	44,319,571,291	32,147,254,737
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	224,150,931,591	226,175,499,365
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,914,786,479	1,493,352,091
-Chi phí khác bằng tiền	110,140,342,595	99,994,434,206
Cộng	919,578,123,582	806,813,088,413

33b- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	204,405,908,693	284,263,872,662
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận sau thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	204,405,908,693	284,263,872,662
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
	325,235,614	325,235,614
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	874

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

- Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2008

- Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2009

- Chênh lệch (giảm)

- Tỷ lệ thay đổi (giảm)

8- Thông tin về hoạt động liên tục

9- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

10- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

11- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

12- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

13- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

14- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

15- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

16- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

17- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

18- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

19- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

20- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

21- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

22- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

23- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

24- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

25- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

26- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

27- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

28- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

29- Thông tin về các khoản mục tài chính và nợ vay được phân bổ theo địa điểm kinh doanh:

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn